ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2839 /UBND-NNTNMT V/v cấp xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới.	*Thái Bình, ngày 18 tháng 9 năm 2014*

Kính gửi:
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Qũy Đầu tư và Phát triển Thái Bình;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);
- Ủy ban nhân dân các huyện: Đông Hưng, Kiến Xương, Thái Thụy, Quỳnh Phụ, Vũ Thư;
- Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình;
- Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà.

Xét đề nghị của Qũy Đầu tư và Phát triển Thái Bình tại Tờ trình số 69/TTr-QĐTPT ngày 12/9/2014 về việc cấp xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Bình, Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

- Đồng ý giao Qũy Đầu tư và Phát triển Thái Bình cùng với Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà (đơn vị cung ứng xi măng) tiếp tục cấp xi măng cho các xã đã thực hiện nghiêm túc Thông báo số 14/VP-TB ngày 29/4/2014 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thuộc các huyện Đông Hưng, Kiến Xương, Thái Thụy, Quỳnh Phụ, Vũ Thư và thành phố Thái Bình, với tổng khối lượng 9.400,90 tấn, trong đó:

+ Huyện Đông Hưng:	937,80 tấn;
+ Huyện Kiến Xương:	1.403,35 tấn;
+ Huyện Thái Thụy:	2.211,90 tấn;
+ Huyện Quỳnh Phụ:	1.564,60 tấn;
+ Huyện Vũ Thư:	1.801,45 tấn;
+ Thành phố Thái Bình:	1.481,80 tấn;

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo),

Số lượng xi măng trên đã được phê duyệt tại các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Yêu cầu:

+ Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng cấp cho các xã thuộc các huyện Đông Hưng, Kiến Xương, Thái Thụy, Quỳnh Phụ, Vũ Thư và thành phố Thái Bình trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

+ Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo khối lượng xi măng được cấp tại Công văn này;

+ Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với: Ủy ban nhân dân các huyện Đông Hưng, Kiến Xương, Thái Thụy, Quỳnh Phụ, Vũ Thư; Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình; doanh nghiệp cung ứng xi măng giao xi măng cho các xã theo khối lượng được cấp tại Công văn này;

+ Ủy ban nhân dân các huyện Đông Hưng, Kiến Xương, Thái Thụy, Quỳnh Phụ, Vũ Thư; Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình; Ủy ban nhân dân các xã được cấp xi măng hỗ trợ thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định của tỉnh và quy định của Nhà nước./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục

KHỐI LƯỢNG XI MĂNG CẤP CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG THUỘC CÁC HUYỆN ĐÔNG HƯNG, KIẾN XƯƠNG, THÁI THỤY, QUỲNH PHỤ, VŨ THƯ VÀ THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

(Kèm theo Công văn số 2839/UBND-NNTNMT ngày 18/9/2014 của UBND tỉnh).

(ĐVT: Tấn)

STT	Huyện/xã	Lượng xi măng được duyệt (tấn)	Lượng xi măng đã nhận (tấn)	Lượng xi măng được cấp tiếp (tấn)	Thời gian nhận
I	**Đông Hưng**			**937,80**	
1	Mê Linh	3.712,10	3.183,40	474,40	13/9 - 31/10/2014
2	Đông Tân	1.870,50	1.574,00	222,20	13/9 - 20/10/2014
3	Phú Châu	4.129,80	3.782,50	241,20	13/9 - 10/10/2014
II	**Kiến Xương**			**1.403,35**	
1	Quang Trung	1.998,90	1.116,40	862,70	13/9 - 10/10/2014
2	Minh Tân	2.632,10	2.457,20	67,85	13/9 - 15/9/2014
3	Vũ An	1.012,90	682,70	330,20	13/9 - 30/9/2014
4	Vũ Quý	491,50	348,90	142,60	13/9 - 16/9/2014
III	**Thái Thụy**			**2.211,90**	
1	Thái Hưng	1.203,00	970,30	107,50	13/9 - 16/9/2014
2	Thụy Duyên	1.822,70	1.733,40	86,80	13/9 - 14/9/2014
3	Thái Tân	2.424,50	2.007,60	416,90	13/9 - 10/10/2014
4	Thụy Trình	234,20	213,30	20,90	13/9 - 15/9/2014
5	Thụy Quỳnh	2.749,50	1.916,20	136,00	13/9 - 20/9/2014
6	Thụy Liên	2.977,60	2.149,55	828,05	13/9 - 30/11/2014
7	Thụy An	990,90	922,90	68,00	13/9 - 18/9/2014
8	Thụy Lương	598,50	301,00	297,50	13/9 - 30/12/2014
9	Thái Hòa	1.459,20	1.208,95	250,25	13/9 - 30/9/2014
IV	**Quỳnh Phụ**			**1.564,60**	
1	An Hiệp	1.561,50	1.250,80	221,60	15/9 - 15/10/2014
2	An Vũ	1.431,70	846,70	75,10	15/9 - 20/9/2014
3	An Thái	1.572,00	1.104,95	344,10	15/9 - 30/10/2014
4	Quỳnh Nguyên	2.804,30	962,90	223,90	13/9 - 20/10/2014
5	An Cầu	797,80	451,60	108,00	13/9 - 16/9/2014

6	An Ninh	4.123,30	3.190,60	591,90	13/9 - 30/9/2014
V	**Vũ Thư**			**1.801,45**	
1	Việt Thuận	4.029,90	3.245,50	784,40	15/9 - 10/10/2014
2	Hồng Lý	3.437,10	2.413,90	1.017,05	15/9 - 31/10/2014
VI	**Thành Phố Thái Bình**			**1.481,80**	
1	Phú Xuân	1.076,60	712,90	344,10	13/9 - 30/9/2014
2	Đông Hòa	2.344,60	832,30	761,30	13/9 - 15/10/2014
3	Vũ Chính	2.697,50	2.149,80	376,40	13/9 - 30/9/2014
Tổng (I+II+III+IV+V+VI)				**9.400,90**	
(Chín nghìn bốn trăm tấn, chín trăm cân).					

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
19/09/2014 09:18:15